TÒA ÁN ND QUẬN LIÊN CHIỂU
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Bản án số: **05**/2023/HNGĐ-ST*
Ngày 17 tháng 01 năm 2024
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
****
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU TP ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Trần Nguyễn Thi Thi**
- Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Nguyễn Văn Cơ**
2. Ông **Nguyễn Công Chi**

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Chu Thị Phương Thùy - Cán bộ Toà án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu – thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử, Toà án nhân dân quận Liên Chiểu thành phố Đà Nẵng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 360/2023/TLST-HNGĐ ngày 17/10/2023, về việc "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 360/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên toà số 55/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/12/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1970; Địa chỉ: 01 P phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1967; Địa chỉ: 01 P phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt lần 02 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện gởi đến Tòa án, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Trọng T kết hôn năm 1994, đăng ký kết hôn tại UBND phường Thanh Bình, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ 01 Phú Lộc 21, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vả, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng không thể hoà hợp, mặc dù đã cố gắng hoà giải hàn gắn nhưng bất thành. Nay bà H nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn yêu thương ông T nên yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Trọng T.

- Về quan hệ con chung: Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Trọng T có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 17/12/1994 và Nguyễn Trọng Hoàng A, sinh ngày 13/5/2005. Các con chung đã đủ tuổi thành niên nên không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung: Không có

- Về nợ chung: Không có.

**** Bị đơn ông Nguyễn Trọng T:***

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập lên lấy lời khai, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Nguyễn Trọng T vẫn vắng mặt không có lý do cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

* Qua xác minh tại địa phương thể hiện: Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Trọng T có thường trú tại địa phương, bà H và ông T là công nhân nhà máy nước, hiện bà H đã nghỉ hưu còn ông T vẫn đang đi làm. Quá trình chung sống hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đặc biệt là mỗi khi ông T đi nhậu say về nhà. Bà H và ông T có 02 người con chung Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 17/12/1994 và Nguyễn Trọng Hoàng A, sinh ngày 13/5/2005 đều đã thành niên.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, việc giải quyết vụ án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt lần thứ 2 nhưng đã có đơn xin vắng mặt, đề nghị HĐXX xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

- Về quan điểm đối với việc giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung của bà Trần Thị H đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 58, 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận. Đề nghị HĐXX xử cho bà Trần Thị H ly hôn với ông Nguyễn Trọng T; Về con chung bà H, ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 17/12/1994 và Nguyễn Trọng Hoàng A, sinh ngày 13/5/2005. Các con chung đã đủ tuổi thành niên nên không có yêu cầu gì, do đó đề nghị HĐXX không xem xét giải

quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị H xác nhận không có và ông Nguyễn Trọng T không có ý kiến gì nên đề nghị HĐXX không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, bị đơn ông Nguyễn Trọng T có cư trú tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Nguyễn Trọng T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Trọng T và bà Trần Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vả đặc biệt là những lúc ông T đi nhậu say về. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại các phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông Nguyễn Trọng T vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung thực tế đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Trần Thị H đối với ông Nguyễn Trọng T.

[2.2] Về con chung: Bà Trần Thị H xác nhận bà và ông Nguyễn Trọng T có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 17/12/1994 và Nguyễn Trọng Hoàng A, sinh ngày 13/5/2005. Các con chung đã đủ tuổi thành niên nên không có yêu cầu gì. HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị H xác định không có và ông T cũng không có ý kiến gì nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 điều 273, của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a Khoản

5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc "Ly hôn, nuôi con chung" của bà Trần Thị H đối với ông Nguyễn Trọng T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H, sinh năm 1970 được ly hôn với ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1967.

(Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 81 ngày 30/6/1994 của UBND phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng không còn giá trị kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật)

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002332 ngày 17/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS quận Liên Chiểu;
- UBND xã Phước Lại,
huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;
- Hồ sơ vụ án.

Trần Nguyễn Thi Thi